TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 3 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: 1/. Bà Võ Thị Phượng.

2/. Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa*: Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 13 và 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ Hôn nhân gia đình án thụ lý số 49/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2025, về việc: "*Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1012/2025/QĐ-PT, ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Trương Văn K, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn K: ông Lý Minh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: số H N, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn*: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Hậu G, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là xã V, thành phố Cần Thơ). (có mặt ngày 04/3 và ngày 13/3).

2. Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là xã V, thành phố Cần Thơ). (có mặt ngày 04/3 và ngày 13/3).

3. Trương Thị Diễm H, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

4. Trương Tấn K1, sinh năm 1998. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

5. Trương Tấn P. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Trần Văn Đ1. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

7. Trần Văn N. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

8. Trần Văn C. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt).

9. Văn Thị P1. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

10. Trương Văn N1. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt).

11. Ngân hàng N4, chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là Chi nhánh T3-Phòng G1). (Có đơn xin từ chối tham gia tố tụng).

12. Trương Thị M. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt).

13. Nguyễn Văn H1. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). Vắng mặt.

14. Phạm Thị Đ2. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

15. Bà Đặng Thị T1. ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*:

1. Lê Văn H2. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Phạm Văn H3. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Văn K2.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Trương Văn K trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn nghi ngờ nguyên đơn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên thường xuyên chửi bới nguyên đơn. Do không chịu nổi việc bị đơn thường xuyên chửi bới nên nguyên đơn đã sống ly thân với bị đơn từ tháng 10 năm 2023 cho đến nay; về con chung: Có 02 con chung tên Trương Tấn K1, sinh ngày 16 tháng 12 năm 1998 và Trương Thị Diễm H, sinh ngày 15 tháng 7 năm 1992, hiện đều đã trưởng thành. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ;

+ Về con chung: Đều đã trưởng thành nên không yêu cầu;

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày và có yêu cầu phản tố: Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm sống chung, thủ tục kết hôn và về con chung là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do nguyên đơn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác rồi đánh đập bị đơn và con chung. Về thời điểm sống ly thân là từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay, do nguyên đơn tự ý lấy đất đai, tài sản chung của vợ chồng và bỏ đi cho đến nay. Về tài sản chung gồm có:

+ Về Quyền sử dụng đất: Tổng diện tích khoảng 45.440,5m^2, trong đó: Khoảng 12.000m^2 do nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn N, ông Trần Văn C và bà Văn Thị H4 06 công và cha chồng là Trương Tấn P cho 03 công (toàn bộ diện tích đất này đăng ký quyền sử dụng đất chung với cha chồng là Trương Tấn P tại thửa số 303, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: TPA-0145.QSDĐ ngày 24/9/2003, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp cho hộ ông Trương Tấn P). Còn lại 33.440,5m^2 do ông Trương Văn K đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: TT-0078.QSDĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2003, do ông Nguyễn Văn Đ3 đứng tên, đã chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Trương Văn K; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500633, ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500652, ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500651, ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DL 441491, ngày 31 tháng 7 năm 2023, do ông Trương Văn K đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Bé N2 đứng tên đã chuyển nhượng và sang tên, chuyển quyền cho ông K đứng tên. Toàn bộ diện tích đất trên, nguyên đơn quản lý sử dụng khoảng 22.000m^2;

bị đơn quản lý sử dụng khoảng 23.000m^2.

+ Về tài sản và vật kiến trúc: 01 căn nhà chính có diện tích 09m x 12m, kết cấu: Nhà cấp 4, vách tường có dán gạch cao 1,2m, nền lót gạch men, trần laphong, mái tôn, khung cột bêtông cốt thép; 01 căn nhà phụ (nhà sau) có diện tích 11,5m x 05m, có kết cấu: Vách tường có dán gạch men, trần la phông, mái tôn, nền gạch lót gạch men, khung cột bê tông cốt thép (02 căn nhà này được xây dựng trên phần đất tại các thửa 500 và 521, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K đứng tên); 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển số 95P1-1066 và 01 chiếc xe Honda hiệu Future, biển số 95EA-134.79 đều do nguyên đơn quản lý; số tiền gửi tiết kiệm là 1.000.000.000 đồng cùng với lãi suất nguyên đơn đã rút và quản lý.

+ Về nợ chung gồm có: Nợ ông Nguyễn Hậu G số tiền là 200.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Lưu Thị M2 có nợ nguyên đơn và bị đơn 21 chỉ vàng 24k nhưng khoản nợ này bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết mà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn; về con chung: Đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung đã được liệt kê nêu trên sau khi khấu trừ tỷ lệ tài sản chia công sức đóng góp cho các con là Trương Thị Diễm H và Trương Tấn K1; đối với vật kiến trúc là 02 căn nhà nêu trên, bị đơn yêu cầu được sở hữu hết để sau này giao lại cho con trai khi cưới vợ. Về nợ chung: Yêu cầu chia đôi mỗi người trả một phần hai các khoản nợ cho ông Nguyễn Hậu G và ông Nguyễn Hoàng V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị Diễm H trình bày và yêu cầu: Đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, chị không có ý kiến. Nhưng, chị yêu cầu nguyên đơn và bị đơn chia cho chị một phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 200.000.000 đồng, do chị đã cùng nguyên đơn và bị đơn trực tiếp canh tác đất, trồng lúa để đóng góp công sức vào khối tài sản chung cũng như tôn tạo phần đất. Đối với chiếc xe Honda hiệu Future, biển kiểm soát số 95E1-22.661 là nguyên đơn và bị đơn cho chị vào khoảng năm 2012, hiện do chị quản lý nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Tấn K1 trình bày và yêu cầu: Đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn anh không có ý kiến nhưng anh có yêu cầu nguyên đơn và bị đơn chia cho anh một phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 300.000.000 đồng, do anh đã cùng nguyên đơn và bị đơn trực tiếp canh tác đất, trồng lúa từ lúc 13 tuổi đến nay để đóng góp công sức vào khối tài sản chung cũng như tôn tạo phần đất. Đối với chiếc xe SYM hiệu ELEGAN, loại 50cc, biển số 95EA-011.94 là nguyên đơn và bị đơn cho anh vào khoảng năm 2014, hiện do anh quản lý nên không đồng ý trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng V trình bày và yêu cầu*: Vào ngày 17 tháng 3 năm 2013, ông có cho nguyên đơn và bị đơn vay số tiền là 300.000.000 đồng để cho con ăn học và đầu tư sản xuất. Khoản vay này do nguyên đơn và bị đơn cùng hỏi vay, nhưng khi nhận tiền thì chỉ có bị đơn và con là Trương Thị Diễm H nhận và ký biên nhận mượn tiền. Ông yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho ông khoản nợ gốc là 300.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hậu G trình bày*: Vào ngày 02 tháng 11 năm 2017, ông có cho nguyên đơn và bị đơn vay số tiền là 200.000.000 đồng để cho con ăn học và đầu tư sản xuất. Khoản vay này do nguyên đơn và bị đơn cùng hỏi vay nhưng khi nhận tiền thì chỉ có bị đơn và con là Trương Thị Diễm H nhận và ký biên nhận mượn tiền. Ông yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho ông khoản nợ gốc là 200.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N trình bày: Vào ngày 30 tháng 11 năm 1997, ông và ông nội của ông là cụ Trần Văn M1 (đã chết) có chuyển nhượng cho nguyên đơn và bị đơn 03 công đất tầm lớn, trong đó: Ông chuyển nhượng 01 công, cụ M1 chuyển nhượng 01 công. Việc chuyển nhượng đã được thực hiện xong nên ông không có yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trương Tấn P (cha ruột của nguyên đơn)trình bày: Sau khi nguyên đơn và bị đơn kết hôn, cụ có cho nguyên đơn và bị đơn 06 công đất tầm lớn; đồng thời, nguyên đơn và bị đơn có nhận chuyển nhượng thêm 06 công tầm lớn, bao gồm: nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Đ1 02 công, ông Trần Văn M1 02 công, ông Trần Văn N 01 công và ông Trần Văn C 01 công. Tổng diện tích nguyên đơn và bị đơn được cụ cho và nhận chuyển nhượng khoảng hơn 12.000m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang được đăng ký chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ, do lúc đó cụ là người hiểu biết về thủ tục.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn N1 trình bày: Từ trước đến nay ông không có liên quan gì đến phần đất của nguyên đơn và bị đơn. Việc bị đơn cho rằng cùng ông H1, bà M nhận chuyển nhượng đất từ bà Phạm Thị Đ2, sau đó hoán đổi cho ông diện tích 03 công đất ruộng là không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Đ2 trình bày: Trước đây, bà cùng chồng là ông Võ Văn N3 có chuyển nhượng cho bà Trương Thị M và ông Nguyễn Văn H1 phần đất có diện tích 07 công tầm lớn. Bà nghe chồng là ông N3 nói chuyển nhượng cho ông H1, bà M, sau đó ông H1, bà M sẽ chuyển nhượng lại cho nguyên đơn và bị đơn nhưng việc sau đó ông H1, bà M chuyển nhượng lại cho nguyên đơn và bị đơn như thế nào bà không nắm rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Văn Thị Phương trình B: Vào ngày 20 tháng 10 năm

1999, bà cùng chồng là ông Trần Văn C có chuyển nhượng cho nguyên đơn và bị đơn phần đất có diện tích 01 công tầm lớn. Hai bên đã thực hiện xong, nguyên đơn và bị đơn đã nhận đất sử dụng ổn định cho đến nay. Do phần đất này giáp ranh với dây đất của ông Trương Tấn P nên đăng ký chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Tấn P, nhưng thực tế là đất của nguyên đơn và bị đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ1 trình bày: Vào ngày 16 tháng 02 năm 1993, ông có chuyển nhượng cho nguyên đơn và bị đơn phần đất ruộng có diện tích 02 công tầm lớn tọa lạc tại ấp T, xã T. Hai bên đã thực hiện xong, nguyên đơn và bị đơn đã nhận đất sử dụng ổn định cho đến nay. Phần đất này được đăng ký chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Tấn P, nhưng thực tế là ông chuyển nhượng cho nguyên đơn và bị đơn.

Tại văn bản ngày 30 tháng 3 năm 2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 và bà Trương Thị M cùng xác định từ trước đến nay ông, bà không có liên quan gì đến phần đất của nguyên đơn và bị đơn.

Tại văn bản ngày 28 tháng 02 năm 2025 và tại biên bản xác minh ngày 01 tháng 7 năm 2025, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tỉnh N4, chi nhánh huyện C, phòng G2 là ông Đoàn Văn L trình bày: Ngày 02 tháng 11 năm 2022, ông Trương Văn K có gửi tiết kiệm số tiền 550.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lấy lãi cuối kỳ; ngày 05 tháng 6 năm 2023, ông Trương Văn K gửi tiết kiệm số tiền 450.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lấy lãi cuối kỳ. Đến ngày 18 tháng 10 năm 2024, ông K báo đã mất 02 sổ tiết kiệm, Ngân hàng đã cấp lại 02 sổ tiết kiệm cho ông K gồm: Sổ thứ nhất số tiền gửi: 550.000.000 đồng, ngày phát hành: 02 tháng 11 năm 2022, ngày đến hạn: 02 tháng 11 năm 2025; sổ thứ hai số tiền gửi: 450.000.000 đồng, ngày phát hành: 05 tháng 6 năm 2024, ngày đến hạn: 05 tháng 6 năm 2025. Đến ngày 04 tháng 02 năm 2025, ông K đã rút toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm tổng số là 1.000.884.900 đồng, trong đó: Tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi là 884.900 đồng. Ngoài ra, ông K và bà Đ không còn gửi khoản tiền nào khác, bà Đ không gửi khoản tiền nào và Ngân hàng cũng không chi trả cho bà Đ khoản tiền nào.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, người làm chứng là ông Lê Văn H2 trình bày: Theo ông biết, vào khoảng năm 2005 - 2006, nguyên đơn và bị đơn có cùng nhận chuyển nhượng chung với bà Trương Thị M và ông Nguyễn Văn H1 07 công đất ruộng của ông Võ Văn N3 và bà Phạm Thị Đ2. Nhưng trong giấy sang bán (chuyển nhượng) không đề cập đến nguyên đơn và bị đơn; ông có chứng kiến việc bị đơn giao đủ vàng nhận chuyển nhượng đất tương ứng với diện tích 03 công cho ông Võ Văn N3. Nguyên đơn và bị đơn đã nhận đất canh tác tại thời điểm đó nhưng sau này diễn biến việc sử dụng phần đất trên như thế nào ông không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 15 tháng 4 năm 2025, người làm chứng là ông Phạm Văn H3 trình bày: Đối với việc nguyên đơn và bị đơn nhận chuyển

nhượng 06 công đất ruộng của ông Trần Văn M1, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn N và ông Trần Văn C tại thời điểm đó ông không biết. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2003-2004, khi ông nhận nhiệm vụ Trưởng ấp T, xã T thì nguyên đơn và bị đơn đã canh tác, sử dụng ổn định phần đất trên cho đến nay. Đối với việc nguyên đơn và bị đơn cùng ông Nguyễn Văn H1 và bà Trương Thị M nhận chuyển nhượng chung phần đất có diện tích 07 công của bà Phạm Thị Đ2, trong đó: ông H1 và bà M nhận chuyển nhượng 04 công; nguyên đơn và bị đơn nhận chuyển nhượng 03 công và đã giao đủ số vàng chuyển nhượng là 27 chỉ vàng 24k. Năm 2015 nguyên đơn đã nhận đất canh tác ổn định, sau năm 2015 nguyên đơn và bị đơn chuyển đổi phần đất này cho ông Trương Văn N1 để nhận phần đất tương ứng của ông N1 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N1.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157 và 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 29, 32, 33, 37, 38, 55, 59 và 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 357, 463, 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Đ.

2.1. Ông Trương Văn K được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

+ 12.000m^2 đất Mía, là một phần tại thửa đất số 303 (vị trí giáp Kênh Ba T2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số: TPA-0145.QSDĐ ngày 24 tháng 7 năm 2003, cấp cho hộ ông Trương Tấn P;

+ 5.697,5m^2 đất HNK tại thửa số 134, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DL 441491 ngày 31 tháng 7 năm 2023 do ông Trương Văn K đứng tên, diện tích và hình thể tại vị trí số (3) theo trích đo bản đồ địa chính ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Đ4, cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 04 cây Bần loại B, 09 cây Chuối loại A, 40 cây Chuối loại B, 74 cây Chuối loại C, 57 cây Chuối loại D, 02 cây Tràm bông vàng loại B, 01 cây Bạch đàn loại B, 01 cây Mít loại A, 01 cây Mù u loại C và 366 cây Tràm cừ loại A;

+ 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE F1, biển kiểm soát: 95AE-134.79;

+ 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: Wave, biển số kiểm soát: 95P1-106; số tiền tiết kiệm đã rút là 1.059.914.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

+ 3.066,3m^2 đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tại thửa số 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DP 039470 ngày 17 tháng 5 năm 2024, do ông Trương Văn K đứng tên;

+ 7.250,8m^2 đất LUA tại thửa số 447, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500651 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K3 đứng tên;

+ 1.983,4m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 500, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500652 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên;

+ 50m^2 đất ONT tại thửa số 521, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500633 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên;

+ 13.737,6m^2 đất 2L tại thửa số 318, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: TT-0078.QSDĐ ngày 13 tháng 5 năm 2003 do hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đứng tên, đã chỉnh lý trang 4 chuyển nhượng cho ông Trương Văn K ngày 10 tháng 3 năm 2023. Diện tích và hình thể các phần đất tại các vị trí số (1), (2) và (4) theo trích đo bản đồ địa chính ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Đ4.

- Vật kiến trúc trên đất và cây trồng trên đất tại các thửa 500, 521 và 447, bao gồm:

+ Về vật kiến trúc: Nhà chính: Diện tích: 205m^2; kết cấu: Khung cột bê thông cốt thép, vách tường, mái tole, nền gạch bông, trần nhựa; Mái che: Diện tích: 60m^2; kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái tole, nền gạch tàu; Sân: Diện tích: 106,2m^2; kết cấu: Nền đan xi măng; Hàng rào 1: Diện tích: 57,6m^2; kết cấu: Trụ đà bê tông đúc sẵn, chân xây tường lửng, trên rào lưới B40; Hàng rào 2: Diện tích: 216,9m^2; kết cấu: Trụ bê tông đúc sẵn, không đà, rào lưới B40; Mái che sau: Diện tích: 12m^2; kết cấu: Khung cột bê tông đúc sẵn, mái tole, nền láng xi măng; Nhà tắm: Diện tích: 3,4m^2; kết cấu: Khung cột gạch, vách tường, mái tole, nền gạch bông; Nhà kho: Diện tích: 32m^2; kết cấu: Khung cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường lửng, mái tole, nền láng xi măng; Bồn nước: Diện tích: 14,2m^3; kết cầu: Đáy láng xi măng có bê tông lót, vách xây tường 10cm bằng gạch ống;

+ Về cây trồng trên đất: 15 cây Cau kiểng có đường kính $D_{0,1m}$ > 20 - 30cm, 46 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 3 - 5cm, 26 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 5 - 10cm, 10 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 10 - 15cm, 02 cây Sa bô loại A, 05 cây Dâu loại B, 01 bụi Tre loại A, 20 cây Dừa loại A, 04 cây Dừa loại B, 12 cây Dừa loại C, 04 cây Xoài loại A, 04 cây Xoài loại C, 01 cây Sắn loại B, 02 cây Mận loại A, 01 cây Mận loại C, 04 cây Mãng cầu xiêm loại B, 03 cây Hạnh loại A, 04 cây Chôm chôm loại B, 02 cây Bưởi loại B, 03 cây Bưởi loại C, 01 cây Nhãn loại B, 03 cây Sầu riêng loại A, 01 cây Sầu riêng loại B, 01 cây Khế loại A, 01 cây Mít loại A, 14 cây Tràm cừ loại A, 01 cây Măng cụt loại C và 03 cây M3 chiếu thủy có đường kính $D_{0,1m}$ > 10 - 20cm;

- Cây trồng trên đất tại thửa số 318, gồm: 02 cây Tràm bông vàng loại B, 01 cây Mù u loại C, 09 cây Bần loại B, 04 cây Chuối loại A, 20 cây Chuối loại

B, 43 cây Chuối loại C, 52 cây Chuối loại D, 02 cây Sung loại A và 10 cây Dừa loại C.

2.3. Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thối chia cho ông Trương Văn K giá trị tài sản chênh lệch là 519.632.150 đồng (năm trăm mười chín triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn một trăm năm mươi đồng).

2.4. Chị Trương Thị Diễm H được quyền sở hữu 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE, biển số kiểm soát: 95E1-226.61; anh Trương Tấn K1 được quyền sở hữu 01 xe gắn máy nhãn hiệu: SYM, số loại: ELEGANT, biển số kiểm soát: 95EA-011.94

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V và ông Nguyễn Hậu G;

3.1. Buộc ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

3.2. Buộc ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hậu G số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trương Thị Diễm H, về việc yêu cầu ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trương Tấn K1, về việc yêu cầu ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/9/2025 ông Trương Văn K2 kháng cáo một phần bản án số 41/2025/HNGĐ-ST, ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc phân chia số tiền nợ 500.000.000 đồng; yêu cầu chia đôi số tiền bà Nguyễn Thị Đ gửi tiết kiệm 01 tỷ đồng tại Ngân hàng A và không buộc ông chịu khoảng tiền về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá về đất.

Ngày 09/9/2025 Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ có ban hành quyết định kháng nghị số 15/QĐ-VKS - HNGĐ đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ hủy bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm với các lý do:

Về tố tụng: Phần đất có diện tích 12.000m^2 tại thửa đất số 303 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trương Tấn P đương sự xác định là tài sản chung, được định giá, chia cho ông K2 nhưng diện tích 12.000m^2 trong tổng diện tích 20.520m^2(mía) chỉ là một phần của thửa đất 303 lại không xem

xét, thẩm định dẫn đến không xác định được hiện trạng sử dụng, vị trí và tứ cận phần đất như thế nào là vi phạm Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thu thập chứng cứ dẫn đến không thể thi hành được; thửa đất 303 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trương tấn P nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chỉ đưa ông P vào tham gia tố tụng, tại phiên tòa các đương sự xác định bà Đặng Thị T1 là vợ ông P chưa được đưa vào tham gia tố tụng, chưa có ý kiến của bà T1, cũng như Tòa án chưa tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định hộ ông P gồm có những ai, ý kiến các thành viên trong hộ đối với phần đất 12.000m^2 nêu trên làm ảnh hưởng trực tiếp đến các thành viên hộ ông P là vi phạm khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với phần đất tại thửa đất số 477 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 500651, cấp ngày 19/01/2014 có diện tích 7228m^2, theo đo đạc thực tế có diện tích 7.250,8m^2, lớn hơn diện tích cấp giấy là 22,8m^2; thửa 500 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 500652 cấp ngày 19/6/2014 có diện tích 1.972m^2, theo đo đạc thực tế 1.983,4m^2, lớn hơn diện tích được cấp giấy 11,4m^2 nhưng chưa được làm rõ về quá trình biết động và chưa có ý kiến của Ủy ban nhân dân xã T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và biến động như trên.

Về án phí: Ông K yêu cầu được ly hôn và bà Đ cũng thống nhất đồng ý ly hôn; con chung đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nhưng bản án buộc ông K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng là vi phạm khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tiểu mục 11 Mục IV Công văn số 02/TANDTC - PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì trường hợp này các bên đương sự chỉ chịu 50% mức án phí quy định, mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định nên việc Bản án buộc ông K phải nộp 300.000 đồng là vi phạm quy định pháp luật tố tụng dân sự ảnh hưởng đến tính nghiêm minh, thống nhất của pháp luật, quyền lợi ích hợp pháp của đương sự; Cấp sơ thẩm buộc ông K nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 112.326.500 đồng án phí chia tài sản, buộc bà Đ nộp tổng số tiền 112.326.500 đồng án phí chia tài sản. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hậu G và ông Nguyễn Hoàng V được chấp nhận tổng số tiền 500.000 đồng, theo đó ông K, bà Đ mỗi người có trách nhiệm trả 250.000.000 đồng nhưng Bản án không buộc ông K, bà Đ phải nộp án phí sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là vi phạm khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ảnh hưởng đến việc áp dụng thống nhất pháp luật và thất thu nguồn thu ngân sách Nhà nước. Đồng thời, giá trị tài sản mà ông K, bà đỉnh mỗi người nhận được là 4.076.531.150 đồng nhưng án phí chia tài sản chung mỗi người phải chịu là 112.326.500 đồng là chưa đúng, thiếu 528.811 đồng.

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ông K có nguyện vọng được chia phần đất tại thửa 447, 500 giáp lộ với diện tích 1.500m^2 để xây dựng nhà ở. Do từ lúc ly thân năm 2023 đến nay không có nơi ở phải ở nhờ nhà mẹ, phần đất đang sử dụng tại thửa 134, 303 đang sử dụng là đất lúa, đất mùa. Cấp sơ thẩm không

xem xét đến nguyện vọng này của ông K là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trong khi diện tích đất bà Đ được chia theo bản án nhiều hơn diện tích đất ông K được chia là 8.390m^2.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2025 bà Đặng Thị T1 trình bày: bà và ông P là vợ chồng và vợ chồng bà có cho vợ chồng ông K2 đất nhưng không biết diện tích đất bao nhiêu do đất này vợ chồng bà sang rồi cho con, tiền sang đất cũng do vợ chồng bà bỏ ra chứ các con trong gia đình không có đóng góp. Phần đất hiện nay vẫn còn nằm trong bằng khoáng của bà, phần đất tặng cho hiện nay ông K2 đang quản lý và có mẫu riêng. Hiện nay thì bà cũng đồng ý giao cho con bà canh tác phần đất còn giao cho dâu (bà Đ) thì bà không đồng ý, giao cho con trai (ông K) thì bà đồng ý. Khi Tòa án Khu vực 13 – Cần Thơ xét xử thì bà có đến tham gia theo giấy mời của ông P do ông P bệnh nên bà đi thay và từ trước đến nay khi Tòa mời thì bà cũng đi thay chồng bà để dự nên bà nắm rõ sự việc. Còn việc Tòa án xuống xem xét thẩm định đất có 02 lần Tòa án đến nhưng ba ngăn cản không cho đo vì đất bà cho con nên không cho đo, phần đất này cũng không có liên quan đến vợ chồng ông năm do bà cho riêng các con rồi và hiện nay bà cũng không đồng ý cho đo phần đất này. Từ trước đến nay bà có đi thay chồng bà đến Tòa nên bà nắm rõ nội dung và bà thống nhất với lời trình bày của ông P và Tòa án đưa bà tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm bà cũng đồng ý, không khiếu nại gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần nội dung đơn kháng cáo: Về chi phí thẩm định, đo đạc ông yêu cầu xem xét theo quy định; Yêu cầu chia tài sản về phần tiền bà Đ gửi tiết kiệm và lãi suất; Yêu cầu bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hậu G và ông Nguyễn Hoàng V. Đồng thời, ông K2 yêu cầu bổ sung thêm là chia phần cho ông chia diện tích thửa đất 447, 500 cho ông nhận hiện vật để cất nhà ở ổn định và ông trình bày thêm đối với phần đất 12.000m^2 thửa 303 là đất cấp cho hộ gia đình nên các thành viên trong hộ, trong đó có cac em ông là Trương Văn N1, Trương Thị M không đồng ý cho nguyên đơn phần đất này. Đồng thời, nguyên đơn thống nhất với kháng nghị của Viện kiểm sát.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vị kiểm sát viên giữ quyền công thay đổi một phần quyết định kháng nghị số 15/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 09/9/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần án phí đối với các đương sự, còn các phần khác của quyết định kháng nghị vị kiểm sát viên đề nghị rút lại toàn bộ không tiếp tục yêu cầu.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn

cứ, hợp pháp của kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn K; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ về án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu, đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, kháng nghị, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273, 278 và 279 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ có thay đổi một phần quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ về phần án phí hôn nhân sơ thẩm; án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba và chia tài sản chung của vợ chồng; các đề nghị khác của quyết định kháng nghị không tiếp tục yêu cầu. Xét thấy, việc thay đổi, rút một phần quyết định kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần kháng quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

[1.3] Đối với việc thay đổi kháng cáo của nguyên đơn Trương Văn K về việc yêu cầu bổ sung yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật đối với thửa đất 521, 500 và 447; yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ đối với phần diện tích đất 12.000m^2 tại thửa đất 303. Xét thấy, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn K tại phiên tòa phúc thẩm là vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Trương Văn K bác yêu cầu của bị đơn Nguyễn Thị Đ về việc phân chia số tiền nợ 500.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Hậu G và Nguyễn Hoàng V. Ông K2 cho rằng không có thiếu khoản nợ này, ông không biết và cũng không có ký vào bất kỳ giấy nợ nào. Bà Đ thì cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay mượn của ông Nguyễn Hậu G ngày 02/11/2017 số tiền 200.000.000 đồng, của ông Nguyễn Hoàng V ngày 17/3/2013 số tiền 300.000.000 đồng. Ông G và ông V có cung cấp các biên nhận

vay nợ bản photo có chữ ký của bà Đ và con gái là bà Trương Thị Diễm H về việc bà Đ có vay số tiền trên. Xét thấy, số tiền 300.000.000 bà Đ vay vào năm 2013 và 200.000.000 đồng năm 2017 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ và con gái là chị H xác định ông K2 và bà Đ có mượn số tiền trên, khi hỏi mượn cả vợ chồng cùng đi hỏi nhưng đến khi đi lấy tiền thì chỉ có bà Đ đi lấy nên biên nhận chỉ có bà Đ và con gái là chị H ký; tại phiên tòa phúc thẩm ông K cũng có thừa nhận trước đây vợ chồng ông cũng có vay tiền của em vợ ông nhưng đã trả rồi. Do bị đơn bà Đ thừa nhận có nợ số tiền trên và thấy rằng khoảng nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm xác định là nợ chung vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K cho rằng trước đây có mượn tiền của em vợ nhưng đã trả xong, không còn nợ; còn số tiền trên bà Đ đã nêu khống nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông K.

[2.2] Xét kháng cáo của ông K2 yêu cầu chia 1.000.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Đ gửi tại Ngân hàng A phòng Rạch G. Ông cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên sổ tiết kiệm là 1.000.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ không thừa nhận có gửi khoảng tiền trên và xác định bà không biết vì từ trước đến nay tiền do ông K là người quản lý, vợ chồng cũng có gửi nhưng số tiền ít không nhiều, trong quá trình chung sống thì khi cần tiền thì rút ra xài, khi vợ chồng mâu thuẫn thì vợ còn số tiền 610.000.000 đồng. Xét thấy, theo Bản cung cấp thông tin ngày 25/2/2026 của Ngân hàng N4 - Phòng G1, chi nhánh T3, Hậu Giang cung cấp thì thấy rằng từ tháng 4/2022 đến ngày 30/5/2024 thì bà Nguyễn Thị Đ có gửi tiết kiệm 10 lần với số tiền hơn 01 tỷ đồng, cụ thể: ngày 29/2/2022 bà gửi số tiền 550.000.000 đồng tất toán ngày 03/5/2024, cùng ngày bà Đ mở sổ tiết kiệm số tiền 200.000.000 đồng tất toán ngày 30/5/2023; ngày 30/5/2022 gửi 100.000.000 đồng tất toán ngày 30/4/2025; ngày 29/6/2022 gửi 150.000.000 đồng tất toán ngày 29/6/2023; Ngày 24/10/2022 gửi 150.000.000 đồng tất toán ngày 24/10/2023; ngày 28/4/2023 gửi 100.00.000đ tất toán ngày 27/12/2024; ngày 30/5/2023 gửi 241.000.000 đồng tất toán ngày 30/5/2024; ngày 29/6/2023 gửi 410.000.000 đồng và tất toán ngày 27/12/2024; ngày 24/10/2023 gửi 200.000.000 đồng tất toán ngày 24/10/2024; Ngày 30/5/2024 gửi 100.000.000 đồng tất toán ngày 27/12/2024. Hiện nay, các khoảng tiền trên đã tất toán xong không còn gửi tại Ngân hàng, qua văn bản cung cấp thông tin của Ngân hàng kèm theo chứng từ gửi tiền thì có nhiều khoản tiền gửi tiết kiệm ngày 29/2/2022 số tiền 550.000.000 đồng nhưng qua chứng từ giao dịch thì chỉ có 350.000.000 đồng và tiền mặt gửi chỉ hơn 98.867.600 đồng, còn lại là chuyển khoản và nhiều khoản tiền khác khi tất toán không nhận tiền mà chỉ nhận lãi, nhiều khoản tiền do chuyển khoản. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ và ông K đều xác định từ trước đến nay vợ chồng gửi tiền mặt chứ không chuyển khoản. Đồng thời, tại phiên tòa bà Đ cũng xác định trước đây bà cũng có gửi tiền tiết kiệm nhưng chỉ ít không nhiều, gửi khi không có tiền thì vợ chồng rút ra xài. Khi vợ chồng mâu thuẫn với nhau thì chỉ còn 610.000.000 đồng, ông K đã yêu cầu bà rút ra để trả

cho các con và ông K2 có lấy đi số tiền 50.000.000 đồng, số tiền lại bà đã chi phí trong gia đình và điều trị bệnh hết. Qua kiểm tra nguồn thu nhập của ông K, bà Đ từ thu hoạch lúa khoảng 28 công, ngoài ra thì ông, bà không còn nguồn thu nhập nào khác, chi phí sinh hoạt trong gia đình thì tiền tích lũy của vợ chồng gửi Ngân hàng đã tất toán nhiều lần chi phí trong gia đình là phù hợp. Tại thời điểm ông K yêu cầu ly hôn thì số tiền còn gửi tại Ngân hàng theo bà Đ trình bày là 610.000.000 đồng là phù hợp theo lời thừa nhận của bà Đ. Số tiền này bà Đ đã tất toán cùng ngày 27/12/2024 tổng tiền vốn là 610.000.000 đồng và lãi phát sinh khi tất toán tổng cộng là 655.400 đồng. Số tiền này bà Đ đã tất toán sau khi ông K nộp đơn ly hôn nay bà Đ là người quản lý, sử dụng số tiền này ông nên K yêu cầu chia là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật. Bà Đ cho rằng khi mâu thuẫn vợ chồng thì vợ chồng còn số tiền trên nhưng bà đã rút ra và trả cho các con 150.000.000 đồng (Kiệt 80.000.000 đồng; H 70.000.000 đồng) và ông K2 lấy 50.000.000 đồng để chi xài cá nhân. Ông K không thừa nhận có nợ các con, cũng như ông lấy số tiền 50.000.000 đồng, bà Đ cũng không có chứng cứ để chứng minh nên có cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng ông K2, bà Đ còn số tiền 610.000.000 đồng bà Đ đang quản lý. Đối với tiền lãi suất khi tất toán là không lớn, và khi kháng cáo ông Đ cũng không có yêu cầu tiền lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông K2 đối với số tiền gửi tiết kiệm 610.000.000 đồng mỗi người hưởng ½ là 305.000.000 đồng. Do bà Đ là người quản lý số tiền trên nên có nghĩa vụ trả cho ông K2 là 305.000.000 đồng.

[2.3] Đối với kháng cáo của ông K2 đối với chi phí đo đạc, thẩm định. Xét thấy, bị đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời khi hôn nhân trong đó có quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp thẩm định và định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ án. Chi phí thẩm định và định giá tài sản tổng cộng là 51.600.000 đồng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định "Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia". Do tài sản chung của vợ chồng ông K bà Đ được chia mỗi người hưởng ½ tài sản nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là ½ chi phí đã thực hiện. Cấp sơ thẩm đã quyết định nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải nộp 25.800.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[2.4] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần như phân tích trên.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với phần án phí hôn nhân gia đình; án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba và án phí chia tài sản. Xét thấy,

[3.1] Đối với án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Tại khoản 4 Điều 147 của bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình có quy định "*Trường hợp trước khi mở phiên tòa, các bên đương sự tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về con chung và tài sản chung mà Tòa án xét xử và ra bản án sơ thẩm thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định); về quan hệ tài sản thì mức án phí mỗi bên phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi bên được chia theo quy định của pháp luật về án phí*"**.** Xét thấy, ông K yêu cầu ly hôn và bà Đ cũng đã thống nhất ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm theo quy định trên thì ông K2, bà Đ mỗi người phải chịu 25% án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng cấp sơ thẩm quyết định ông Trương Văn K phải chịu 300.000 đồng là chưa đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3.2] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với phần thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba là yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hậu G và ông Nguyễn Hoàng V được chấp nhận tổng số tiền 500.000 đồng. Theo khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án có quy định *"Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận"*. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không buộc người thực hiện nghĩa vụ phải chịu án phí là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc ông K2 và bà Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự thực hiện nghĩa vụ 12.500.000 đồng.

[3.3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát đối với án phí chia tài sản chung. Tại điểm e tiểu mục 1.3 của bảng danh mục án phí lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết 326 có quy định số tiền từ 4.000.000.000 đồng thì phải chịu án phí 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng. Xét thấy, theo bản án sơ thẩm thì tài sản chung của vợ chồng được chia mỗi người ½ có giá trị tài sản là 4.076.531.150 đồng án phí sơ thẩm là 112.076.531 đồng. Tuy nhiên, án phí dân sự sơ thẩm cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu là 112.326.500 đồng là chưa chính xác. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị sử lại án phí sơ thẩm cho phù hợp. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn còn chứng minh được tài sản chung của vợ chồng còn khoản tiền gửi tiết kiệm do bà Đ đứng tên gửi và đã tự tất toán, quản lý nên yêu cầu chia và có cơ sở chia mỗi người thêm 305.000.000 đồng như phân tích ở phần [2.2]. Tổng giá trị tài sản ông K, bà Đ

được chia là 4.381.531.150 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được điều chỉnh lại cho phù hợp với pháp luật. Cụ thể, ông K2 và bà Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 112.381.531 đồng.

[4] Đề nghị của vị đại viện Viện kiểm sát áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; khoản 2, 3 Điều 284 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- Cần Thơ đối với thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trương Văn K và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ, án tuyên như sau:

Áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157 và 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 29, 32, 33, 37, 38, 55, 59 và 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 357, 463, 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Đ.

2.1. Ông Trương Văn K được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- 12.000m^2 đất Mía, là một phần tại thửa đất số 303 (vị trí giáp Kênh Ba T2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số: TPA-0145.QSD Đ ngày 24 tháng 7 năm 2003, cấp cho hộ ông Trương Tấn P;

- 5.697,5m^2 đất HNK tại thửa số 134, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DL 441491 ngày 31 tháng 7 năm 2023 do ông Trương Văn K đứng tên, diện tích và hình thể tại vị trí số (3) theo trích đo bản đồ địa chính ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Đ4, cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 04 cây Bần loại B, 09 cây Chuối loại A, 40 cây Chuối loại B, 74 cây Chuối loại C, 57 cây Chuối loại D, 02 cây Tràm bông vàng loại B, 01 cây Bạch đàn loại B, 01 cây Mít loại A, 01 cây Mù u loại C và 366 cây Tràm cừ loại A;

- 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE F1, biển kiểm soát: 95AE-134.79;

- 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: Wave, biển số kiểm soát: 95P1-106; số tiền tiết kiệm đã rút là 1.059.914.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- 3.066,3m^2 đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tại thửa số 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DP 039470 ngày 17 tháng 5 năm 2024, do ông Trương Văn K đứng tên;

- 7.250,8m^2 đất LUA tại thửa số 447, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500651 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K3 đứng tên;

- 1.983,4m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 500, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500652 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên;

- 50m^2 đất ONT tại thửa số 521, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 500633 ngày 19 tháng 6 năm 2014, do ông Trương Văn K đứng tên;

- 13.737,6m^2 đất 2L tại thửa số 318, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: TT-0078.QSDĐ ngày 13 tháng 5 năm 2003 do hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đứng tên, đã chỉnh lý trang 4 chuyển nhượng cho ông Trương Văn K ngày 10 tháng 3 năm 2023. Diện tích và hình thể các phần đất tại các vị trí số (1), (2) và (4) theo trích đo bản đồ địa chính ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Đ4.

- Vật kiến trúc trên đất và cây trồng trên đất tại các thửa 500, 521 và 447, bao gồm:

+ Về vật kiến trúc: Nhà chính: Diện tích: 205m^2; kết cấu: Khung cột bê thông cốt thép, vách tường, mái tole, nền gạch bông, trần nhựa; Mái che: Diện tích: 60m^2; kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái tole, nền gạch tàu; Sân: Diện tích: 106,2m^2; kết cấu: Nền đan xi măng; Hàng rào 1: Diện tích: 57,6m^2; kết cấu: Trụ

đà bê tông đúc sẵn, chân xây tường lửng, trên rào lưới B40; Hàng rào 2: Diện tích: 216,9m^2; kết cấu: Trụ bê tông đúc sẵn, không đà, rào lưới B40; Mái che sau: Diện tích: 12m^2; kết cấu: Khung cột bê tông đúc sẵn, mái tole, nền láng xi măng; Nhà tắm: Diện tích: 3,4m^2; kết cấu: Khung cột gạch, vách tường, mái tole, nền gạch bông; Nhà kho: Diện tích: 32m^2; kết cấu: Khung cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường lửng, mái tole, nền láng xi măng; Bồn nước: Diện tích: 14,2m^3; kết cầu: Đáy láng xi măng có bê tông lót, vách xây tường 10cm bằng gạch ống;

+ Về cây trồng: 15 cây Cau kiểng có đường kính $D_{0,1m}$ > 20 - 30cm, 46 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 3 - 5cm, 26 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 5 - 10cm, 10 cây Mai vàng có đường kính $D_{0,1m}$ > 10 - 15cm, 02 cây Sa bô loại A, 05 cây Dâu loại B, 01 bụi Tre loại A, 20 cây Dừa loại A, 04 cây Dừa loại B, 12 cây Dừa loại C, 04 cây Xoài loại A, 04 cây Xoài loại C, 01 cây Sắn loại B, 02 cây Mận loại A, 01 cây Mận loại C, 04 cây Mãng cầu xiêm loại B, 03 cây Hạnh loại A, 04 cây Chôm chôm loại B, 02 cây Bưởi loại B, 03 cây Bưởi loại C, 01 cây Nhãn loại B, 03 cây Sầu riêng loại A, 01 cây Sầu riêng loại B, 01 cây Khế loại A, 01 cây Mít loại A, 14 cây Tràm cừ loại A, 01 cây Măng cụt loại C và 03 cây M3 chiếu thủy có đường kính $D_{0,1m}$ > 10 - 20cm;

- Cây trồng trên đất tại thửa số 318, gồm: 02 cây Tràm bông vàng loại B, 01 cây Mù u loại C, 09 cây Bần loại B, 04 cây Chuối loại A, 20 cây Chuối loại B, 43 cây Chuối loại C, 52 cây Chuối loại D, 02 cây Sung loại A và 10 cây Dừa loại C.

- Số tiền bà đang quản lý 610.000.000 đồng.

2.3. Do tài sản bà Nguyễn Thị Đ nhận có giá trị cao hơn giá trị được chia nên có nghĩa vụ trả lại phần tài sản có giá trị chênh lệch cho ông Trương Văn K giá trị tài sản chênh lệch là 824.632.150 đồng (tám trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn một trăm năm mươi đồng).

2.4. ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2.5. Chị Trương Thị Diễm H được quyền sở hữu 01 xe gắn máy nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE, biển số kiểm soát: 95E1-226.61; anh Trương Tấn K1 được quyền sở hữu 01 xe gắn máy nhãn hiệu: SYM, số loại: ELEGANT, biển số kiểm soát: 95EA-011.94

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V và ông Nguyễn Hậu G;

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Trương Văn K mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Trương Văn K mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hậu G số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trương Thị Diễm H, về việc yêu cầu ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trương Tấn K1, về việc yêu cầu ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là phần đất thực tế có giá trị tương ứng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

6. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trương Văn K phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và; 12.500.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba và án phí chia tài sản chung 112.381.531 đồng, tổng cộng là 124.956,150 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001592 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ) thành án phí, ông Trương Văn K còn phải nộp thêm số tiền là đồng 124.656.150 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 12.500.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba 112.381.531 đồng, tổng cộng là 124.956,150 đồng án phí chia tài sản, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.790.000 đồng theo biên lai thu số 0001699 ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ) thành án phí, bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp thêm số tiền là 88.166.150 đồng.

- Chị Trương Thị Diễm H phải chịu 10.700.000 đồng (mười triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) theo biên lai thu số 0001928 ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ) thành án phí, còn lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) giao trả lại cho chị Trương Thị Diễm H.

- Anh Trương Tấn K1 phải chịu 15.150.000 đồng (mười lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0001926 ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ) thành án phí, anh Trương Tấn K1 còn phải nộp thêm số tiền là 2.150.000 đồng (hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Hậu G được nhận lại 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001972 ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ).

- Ông Nguyễn Hoàng V được nhận lại 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001970 ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 - Cần Thơ).

7. Về chi phí tố tụng: 51.600.000 đồng. Ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người chịu 25.800.000 đồng, do bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng toàn bộ nên ông Trương Văn K phải nộp 25.800.000 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) để giao trả cho bà Nguyễn Thị Đ.

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trương Văn K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002779, ngày 03/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bị đơn ông Trương Văn K đã nộp xong án phí phúc thẩm.

10. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- TAND Khu vực 13 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 13 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TGĐ&NCTN, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy